



**AN TIEN**  
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

📍 Khu CN phía Nam, Xã Văn Tiến, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái  
☎ 02163.856.555 / 02163.853.886 🏠 02163.851.123



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2018**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>309,551,173,326</b>	<b>154,227,911,821</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>14,536,498,318</b>	<b>14,971,211,486</b>
1.	Tiền	111		12,195,974,561	3,888,500,616
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2,340,523,757	11,082,710,870
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>86,000,000,000</b>	<b>-</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86,000,000,000	
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101,576,430,112</b>	<b>30,479,813,665</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65,459,687,044	17,521,181,075
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,082,471,861	11,662,342,971
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	
6.	Các khoản phải thu khác	136	<b>5.2</b>	5,034,271,207	1,296,289,619
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>66,143,573,910</b>	<b>70,860,169,223</b>
1.	Hàng tồn kho	141	<b>5.3</b>	66,143,573,910	70,860,169,223
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41,294,670,986</b>	<b>37,916,717,447</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,110,331,855	576,516,452
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40,184,339,131	37,340,200,995
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>503,865,918,712</b>	<b>451,688,724,952</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIÊN INDUSTRIES**

Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiến- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Mẫu số :Q-01d

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>317,269,581,734</b>	<b>278,142,338,010</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.4</b>	303,649,592,195	264,183,307,923
<i>Nguyên giá</i>	222		368,611,633,535	299,910,005,371
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(64,962,041,340)	(35,726,697,448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>5.5</b>	13,619,989,539	13,959,030,087
<i>Nguyên giá</i>	228		15,996,986,836	15,996,986,836
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,376,997,297)	(2,037,956,749)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5,902,927,669</b>	<b>39,292,832,920</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,902,927,669	39,292,832,920
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>176,611,837,450</b>	<b>132,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>5.6</b>	176,611,837,450	102,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	30,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,081,571,859</b>	<b>2,253,554,022</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,081,571,859	2,253,554,022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>813,417,092,038</b>	<b>605,916,636,773</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>413,120,184,525</b>	<b>416,927,131,336</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>254,292,334,525</b>	<b>237,661,881,336</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63,950,873,998	61,816,609,593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,837,000,488	16,508,469,254
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,304,478,966	1,451,124,010
4. Phải trả người lao động	314		1,586,650,264	479,521,086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,384,416,667	2,904,764,720
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	<b>5.7</b>	793,671,754	517,866,791
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>5.8</b>	175,933,052,768	153,981,461,681
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		502,189,620	2,064,201
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>158,827,850,000</b>	<b>179,265,250,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	158,827,850,000	179,265,250,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
	<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>400,296,907,513</b>	<b>188,989,505,437</b>
	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.10</b>	<b>400,296,907,513</b>	<b>188,989,505,437</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		278,500,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278,500,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		54,103,900,000	(15,000,000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,107,836,701	4,966,024,312
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,020,244,270	46,473,554,583
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		26,448,117,417	3,637,306,810
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32,572,126,853	42,836,247,773
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>813,417,092,038</b>	<b>605,916,636,773</b>

Yên Bái, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

  
 KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc

  
 TÔNG GIÁM ĐỐC  
 Vũ Thanh Bình

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	155,485,726,524	64,808,285,662	507,414,367,881	549,390,451,850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		141,305,000	5,000,000	548,366,091	141,944,054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155,344,421,524	64,803,285,662	506,866,001,790	549,248,507,796
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	127,110,118,645	48,959,418,616	409,942,949,424	459,827,923,260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,234,302,879	15,843,867,046	96,923,052,366	89,420,584,536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,004,246,162	416,730,399	5,008,521,901	3,808,170,538
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5,769,373,227	2,642,340,299	23,332,969,551	7,622,393,852
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3,231,568,195	2,259,450,184	13,313,892,018	6,055,337,710
8. Chi phí bán hàng	24		9,683,991,974	4,574,256,143	28,642,289,697	23,706,599,628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,331,030,717	2,172,970,820	10,331,138,511	8,291,871,375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,454,153,123	6,871,030,183	39,625,176,508	53,607,890,219
11. Thu nhập khác	31		9,271,410	2,369,633	26,972,114	13,673,299
12. Chi phí khác	32		-	1	-	4,167,912
13. Lợi nhuận khác	40		9,271,410	2,369,632	26,972,114	9,505,387
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,463,424,533	6,873,399,815	39,652,148,622	53,617,395,606
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,629,942,550	1,430,922,635	7,080,021,769	10,781,147,833
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,833,481,983	5,442,477,180	32,572,126,853	42,836,247,773
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Yên Bái, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Châu Ngân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		39,652,148,622	53,617,395,606
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		29,574,384,440	13,147,690,019
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		166,525,700	244,523,524
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,594,814,006)	(3,054,926,745)
-	Chi phí lãi vay	06		13,313,892,018	6,055,337,710
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		79,112,136,774	70,010,020,114
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74,119,870,224)	(6,427,320,473)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,716,595,313	(38,090,895,474)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17,566,035,905	6,922,373,672
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,361,833,240)	(2,575,233,591)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(13,183,946,813)	(5,602,156,323)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,381,001,854)	(9,815,306,585)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12,100,000,000	14,961,325,373
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,783,499,358)	(1,158,302,810)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		12,664,616,503	28,224,503,903
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(49,848,627,924)	(145,573,755,905)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126,000,000,000)	(132,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(74,613,588,250)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		30,001,750,800	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIỀN INDUSTRIES**

Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiến- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Mẫu số : Q-03d

3,054,926,745

7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,807,855,104	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(197,652,610,270)</b>	<b>(274,518,829,160)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	196,618,900,000	49,985,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	607,542,036,007	461,049,337,210
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(606,265,911,417)	(364,692,333,091)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,326,155,000)	(20,316,000,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>184,568,869,590</b>	<b>126,026,004,119</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(419,124,177)</b>	<b>(120,268,321,138)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>14,971,211,486</b>	<b>135,245,944,019</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15,588,991)	(6,411,395)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>14,536,498,318</b>	<b>14,971,211,486</b>

Yên Bái, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Chu Nhân

Kế toán trưởng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Chu Nhân

Tổng Giám đốc

  
  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIỀN INDUSTRIES**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2018**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 09 năm 2018.

Công ty có tên giao dịch: AN TIỀN INDUSTRIES, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC Trụ sở chính của Công ty tại Khu CN phía Nam - xã Văn Tiến - TP Yên Bái - Tỉnh Yên Bái.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- Dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Cây lấy năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	30
Tài sản khác	03 - 05

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy vi tính	05

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	18.052.476	304.662.313
Tiền gửi ngân hàng	12.177.922.085	3.583.838.303
Tương đương tiền	2.340.523.757	11.082.710.870
<b>Cộng</b>	<b>14.536.498.318</b>	<b>14.971.211.486</b>

**5.2. Phải thu khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	2.646.143.661	1.296.289.619
Lãi dự thu	786.958.902	-
Phải thu khác	1.601.168.644	-
<b>Cộng</b>	<b>5.034.271.207</b>	<b>1.296.289.619</b>

**5.3. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu vật liệu	38.775.740.241	47.988.108.198
Công cụ dụng cụ	6.235.841.248	4.319.149.351
Thành phẩm	21.131.992.421	18.552.911.674
<b>Cộng</b>	<b>66.143.573.910</b>	<b>70.860.169.223</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES**

Khu CN Phía Nam- Xã Văn Tiến  
TP Yên Bái – Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.4. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý	súc vật làm việc		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/01/2018	141.471.798.214	138.242.435.536	16.490.863.984	1.717.907.637	1.902.000.000	85.000.000	299.910.005.371
Mua trong kỳ	1.258.294.801	58.850.429.617	5.282.262.382	3.236.005.000	-	74.636.364	68.701.628.164
Tại ngày 31/12/2018	142.730.093.015	197.092.865.153	21.773.126.366	4.953.912.637	1.902.000.000	159.636.364	368.611.633.535
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/01/2018	10.368.216.152	21.655.131.950	2.824.772.701	410.468.567	442.570.632	25.537.446	35.726.697.448
Khấu hao trong kỳ	6.160.267.506	19.898.308.728	2.637.001.869	440.016.272	63.224.376	36.525.141	29.235.343.892
Tại ngày 31/12/2018	16.528.483.658	41.553.440.678	5.461.774.570	850.484.839	505.795.008	62.062.587	64.962.041.340
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2018	131.103.582.062	116.587.303.586	13.666.091.283	1.307.439.070	1.459.429.368	59.462.554	264.183.307.923
Tại ngày 31/12/2018	126.201.609.357	155.539.424.475	16.311.351.796	4.103.427.798	1.396.204.992	97.573.777	303.649.592.195

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.5. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	15.926.986.836	70.000.000	15.996.986.836
Tại ngày 31/12/2018	15.926.986.836	70.000.000	15.996.986.836
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	2.035.397.609	2.559.140	2.037.956.749
Khấu hao trong kỳ	325.040.544	14.000.004	339.040.548
Tại ngày 31/12/2018	2.360.438.153	16.559.144	2.376.997.297
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2018	<b>13.891.589.227</b>	<b>67.440.860</b>	<b>13.959.030.087</b>
Tại ngày 31/12/2018	<b>13.566.548.683</b>	<b>53.440.856</b>	<b>13.619.989.539</b>

**5.6. Đầu tư vào Công ty con**

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	Hải Dương	69,26%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì
2.	Công ty CP Liên Vận An Tín	Hải Dương	51,00%	Kinh doanh vận tải
3.	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Singapore	100,00%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu nhựa

**5.7. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	71.982.660	72.377.880
Bảo hiểm xã hội	2.162.700	2.989.740
Bảo hiểm y tế	569.938	768.118
Bảo hiểm thất nghiệp	2.053.321	2.611.359
Phải trả phải nộp khác	716.903.135	439.119.694
<b>Cộng</b>	<b>793.671.754</b>	<b>517.866.791</b>



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hải Dương	62.958.933.821	44.844.033.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	31.995.634.028	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương	73.978.484.919	79.137.428.505
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	7.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>175.933.052.768</b>	<b>153.981.461.681</b>

**5.9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	14.242.850.000	20.240.250.000
Vay Công ty CP Liên vận An Tín	15.300.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu phát hành	129.285.000.000	129.025.000.000
<b>Cộng</b>	<b>158.827.850.000</b>	<b>179.265.250.000</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.10. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>86.000.000.000</b>	-	4.387.924.619	1.564.926.542	25.771.605.889	<b>117.724.457.050</b>
Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	(15.000.000)	-	-	-	<b>49.985.000.000</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	42.836.247.773	<b>42.836.247.773</b>
Trích lập các quỹ	-	-	578.099.693	-	(22.134.299.079)	<b>(21.556.199.386)</b>
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>136.000.000.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	<b>4.966.024.312</b>	<b>1.564.926.542</b>	<b>46.473.554.583</b>	<b>188.989.505.437</b>
Tăng vốn trong kỳ	142.500.000.000	54.398.900.000	-	-	-	<b>196.898.900.000</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	32.572.126.853	<b>32.572.126.853</b>
Trích lập các quỹ	-	-	2.141.812.389	-	(6.425.437.166)	<b>(4.283.624.777)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.600.000.000)	<b>(13.600.000.000)</b>
Giảm khác	-	(280.000.000)	-	-	-	<b>(280.000.000)</b>
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>278.500.000.000</b>	<b>54.103.900.000</b>	<b>7.107.836.701</b>	<b>1.564.926.542</b>	<b>59.020.244.270</b>	<b>400.296.907.513</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp</b>	<b>155.485.726.524</b>	<b>64.808.285.662</b>	<b>507.414.367.881</b>	<b>549.390.451.850</b>
Doanh thu bán hàng hóa	1.332.395.964	4.542.074.162	38.139.014.358	269.556.812.133
Doanh thu bán các thành phẩm	154.153.330.560	60.266.211.500	469.275.353.523	279.833.639.717
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	-	-
Doanh thu khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>155.485.726.524</b>	<b>64.808.285.662</b>	<b>507.414.367.881</b>	<b>549.390.451.850</b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	1.339.713.028	3.863.028.254	38.136.055.579	266.007.006.273
Giá vốn của thành phẩm	125.770.405.617	45.096.390.362	371.806.893.845	193.820.916.987
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-	-	-
Giá vốn khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>127.110.118.645</b>	<b>48.959.418.616</b>	<b>409.942.949.424</b>	<b>459.827.923.260</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	812.742.225	303.237.854	1.554.814.006	3.054.926.745
Cổ tức được chia	-	-	2.040.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	191.503.937	113.492.545	1.413.707.895	753.243.793
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.004.246.162</b>	<b>416.730.399</b>	<b>5.008.521.901</b>	<b>3.808.170.538</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	3.231.568.195	2.259.450.184	13.313.892.018	6.055.337.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	177.739.642	325.348.865	961.401.816	1.322.532.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục	166.525.700	57.541.250	166.525.700	244.523.524
Chi về hoạt động góp vốn liên doanh	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	2.193.539.690	-	8.891.150.017	-
<b>Cộng</b>	<b>5.769.373.227</b>	<b>2.642.340.299</b>	<b>23.332.969.551</b>	<b>7.622.393.852</b>

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>138.448.218.598</b>	<b>165.033.175.607</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	-
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	94.626.501.745	97.859.919.626
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	43.028.750.080	67.173.255.981
Công ty CPVL xây dựng công nghệ cao An Cường	397.429.773	-
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	133.545.000	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	261.992.000	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>122.584.738.435</b>	<b>268.151.785.938</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	28.213.922	-
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	63.000.236.548	240.103.604.809
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	24.395.486.580	6.229.590.910
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	605.378.268	-
Công ty CP Liên vận An Tín	33.220.731.104	21.818.590.219
An Thanh Bicol Singapore PTELtd	1.334.692.013	-
	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>14.001.718.604</b>	<b>2.297.272.500</b>
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	13.128.137.927	-
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	486.339.977	2.297.272.500
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	288.191.200	-
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	99.049.500	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>12.391.635.293</b>
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	-	12.391.635.293
<b>Phải thu khác</b>	<b>71.232.877</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	71.232.877	-

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>27.646.923.280</b>	<b>9.152.073.185</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	31.035.314	-
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	18.127.450.307	6.780.671.423
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	2.663.707.500	83.050.000
Công ty CP Liên vận An Tín	6.610.370.159	2.288.351.762
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	214.360.000	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>176.668.967</b>	<b>-</b>
Công ty CP Liên vận An Tín	176.668.967	-



**Nguyễn Thị Thu Nhân**  
Người lập  
Yên Bái ngày... tháng ... năm 2019



**Nguyễn Thị Thu Nhân**  
Kế toán trưởng



**Vũ Thanh Bình**  
Tổng Giám đốc